

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI NTA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI NTA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NTA CONSTRUCTION AND  
TRANSPORTATION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NTA CAT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110829791

**3. Ngày thành lập:** 05/09/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Ngõ, Thôn Khê Nữ, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội,  
Việt Nam

Điện thoại: 0961475433

Fax:

Email: xaydungvantainta@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                            | 2391     |
| 2.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                 | 2392     |
| 3.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                     | 2395     |
| 4.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                        | 2511     |
| 5.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                            | 2512     |
| 6.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                      | 2591     |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                          | 2592     |
| 8.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                             | 2816     |
| 9.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                            | 3312     |
| 10. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                               | 3320     |
| 11. | Thu gom rác thải không độc hại<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)           | 3811     |
| 12. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 3821     |
| 13. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)       | 3822     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3900        |
| 15. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101        |
| 16. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102        |
| 17. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4211        |
| 18. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4212        |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221        |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222(Chính) |
| 21. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4223        |
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4229        |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4291        |
| 24. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4292        |
| 25. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4293        |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>Thi công xây dựng công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299        |
| 27. | Phá dỡ<br>(không bao gồm hoạt động dò, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311        |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm hoạt động dò, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312        |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321        |
| 30. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; - Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329        |
| 31. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330        |
| 32. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như: + Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, + Thử độ ẩm và các công việc thử nước, + Chông ẩm các toà nhà, + Chôn chân trụ, + Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái bao phủ toà nhà                                         | 4390        |
| 33. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(không kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 35. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br><br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                     | 4931 |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4932 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 40. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, tàu xe<br>(trừ hoạt động của hoa tiêu, lái dất tàu biển và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                                                 | 5229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Dịch vụ kiến trúc bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kiến trúc trong đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị; Thiết kế kiến trúc cảnh quan; Thiết kế nội thất; Chỉ dẫn đặc điểm kỹ thuật kiến trúc công trình; Đánh giá kiến trúc công trình; Thẩm tra thiết kế kiến trúc.</p> <p>Dịch vụ tư vấn lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thẩm tra, thẩm định; giám sát; quản lý dự án</p> <p>Giám sát thi công xây dựng: Giám sát công tác xây dựng công trình, giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình</p> <p>Khảo sát xây dựng</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Lập hồ sơ quyết toán, thanh lý hợp đồng xây dựng</p> <p>Lập hồ sơ thanh toán hợp đồng xây dựng</p> <p>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng</p> <p>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng</p> <p>Tư vấn giám sát thi công xây dựng</p> <p>Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng</p> <p>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> | 7110 |
| 43. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 44. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 45. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p> <p>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN QUANG SÁNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 03/09/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033200003191

Ngày cấp: 22/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Miêu Nha, Xã Song Mai, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 30, đường Phạm Văn Đồng, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN QUANG SÁNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/09/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033200003191

Ngày cấp: 22/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Miêu Nha, Xã Song Mai, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 30, đường Phạm Văn Đồng, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội